

SỐ LIỆU KIỂM TRA/XÉT DUYỆT THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2024
(Kèm theo Biên bản kiểm tra/xét duyệt quyết toán NSNN, báo cáo tài chính năm 2024)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán (theo Quyết định số 1378/QĐ-BXD ngày 31/12/2024)			Thực hiện năm 2024		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	CL
A	B	1	2	3-2-1	4	5	6-5-4
I	Phí:						
	Phí Thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động						
	- Tổng số thu	91,000,000	91,000,000		98,500,000	91,000,000	(7,500,000)
	- Số phải nộp NSNN	62,347,800	62,347,800	-	9,850,000	62,347,800	52,497,800
	- Số trích nộp bộ phận 1 cửa	4,297,600	4,297,600		13,297,500	4,297,600	(8,999,900)
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	24,354,600	24,354,600	-	75,352,500	24,354,600	(50,997,900)
II	Lệ phí						

*Ghi chú: Số liệu xét duyệt, thẩm định biểu này trên cơ sở Thuyết minh báo cáo quyết toán theo Mẫu số 03/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC của BTC.

- Tổ kiểm tra, xét duyệt quyết toán số thực hiện thu phí năm 2024 bằng số đơn vị được giao dự toán (số giao dự toán đã được điều chỉnh theo Quyết định số 1378/QĐ-BXD ngày 31/12/2024)./.

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị


Lê Thị Mai Hoa


Nguyễn Thị Lan Hương



**CỤC TRƯỞNG
Hoàng Hải**

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024
(Kèm theo Biên bản kiểm tra/xét duyệt quyết toán NSNN, báo cáo tài chính năm 2024)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	C	I	2	3=2-I
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	9,217,783,494	9,217,783,494	
	a. Từ NSNN cấp	2	9,142,430,994	9,142,430,994	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	-	-	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	75,352,500	75,352,500	
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	9,164,717,356	9,164,717,356	
	a. Chi phí hoạt động	6	9,142,430,994	9,142,430,994	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	-	-	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	22,286,362	22,286,362	
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	9	53,066,138	53,066,138	
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (Trung tâm)				
1	Doanh thu	10	40,624,380,469	40,624,380,469	
2	Chi phí	11	39,814,589,993	39,814,589,993	
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	809,790,476	809,790,476	
III	Hoạt động tài chính				
	Cục Giám định				
1	Doanh thu	20	315,624,672	315,624,672	
2	Chi phí	21	13,819,929	13,819,929	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	301,804,743	301,804,743	
	Trung tâm				
1	Doanh thu	20	162,839,183	162,839,183	
2	Chi phí	21	8,686,045	8,686,045	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	154,153,138	154,153,138	
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30		-	
2	Chi phí khác	31	-	-	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	-	-	
V	Chi phí thuế TNDN	40	208,569,957	208,569,957	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	1,110,244,538	1,110,244,538	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	787,780,000	787,780,000	
2	Phân phối cho các quỹ	52	939,753,123	939,753,123	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	-	-	

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Lan Hương

Thủ trưởng đơn vị



CỤC TRƯỞNG
Hoàng Hải

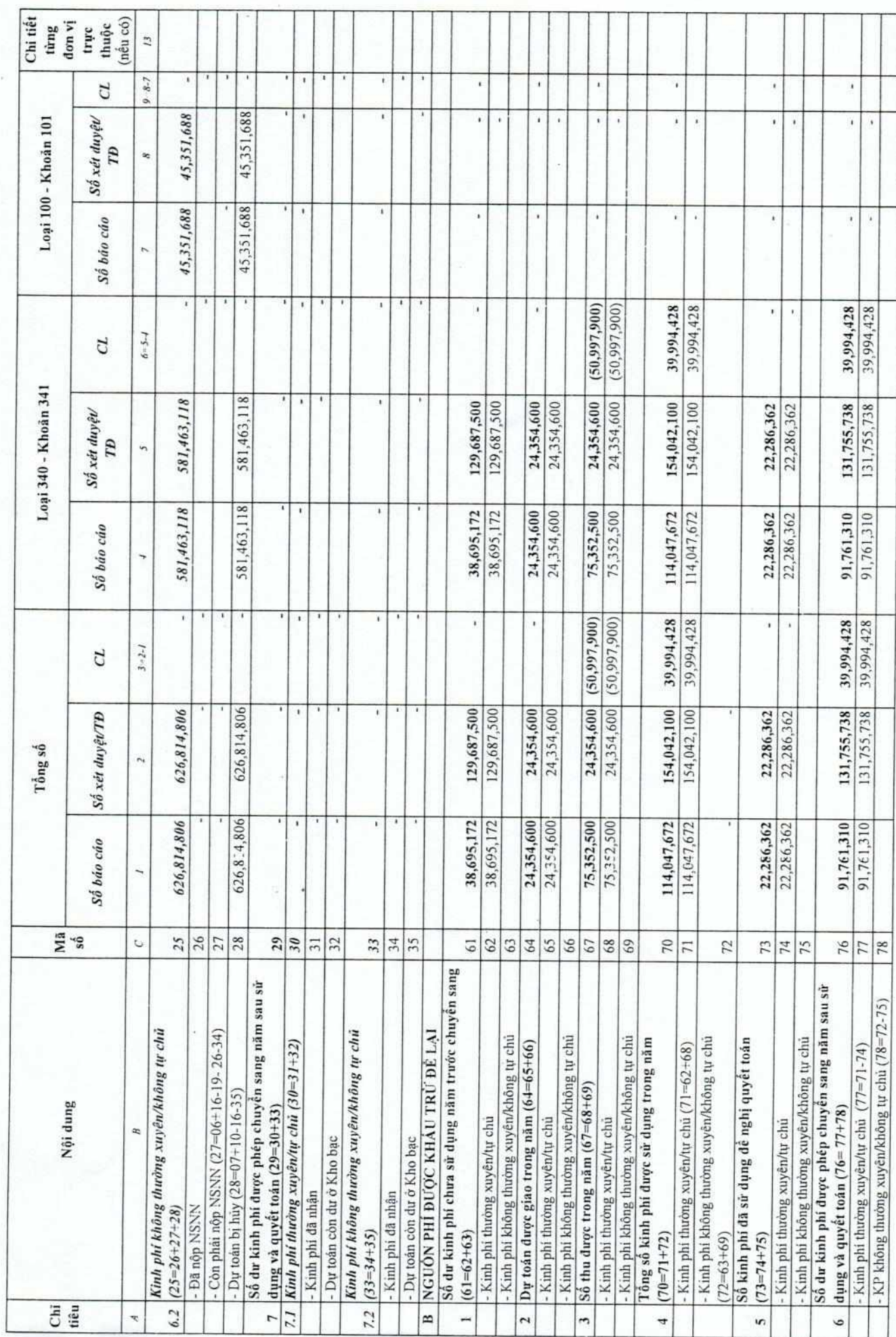
***Ghi chú:**

- Số liệu đối chiếu Biểu này trên cơ sở Báo cáo kết quả hoạt động theo Mẫu B02/BCTC và Thuyết minh Báo cáo tài chính theo Mẫu B04/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đầy đủ) hoặc Mẫu số B05/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đơn giản) ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.
- Nếu chỉ lớn hơn thu thì ghi số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- Trường hợp đơn vị có phát sinh các khoản thu phải nộp NSNN theo chế độ quy định (như: thu thanh lý, bán tài sản còn dư của các cơ quan hành chính; số dư lãi tiền gửi dự án ODA, vay ưu đãi NSNN cấp phát toàn bộ; số dư lãi tiền gửi viện trợ, kinh phí kết dư, chênh lệch tỷ giá tiền viện trợ không có thỏa thuận của nhà tài trợ; tiền thu đấu thầu của các đơn vị kiêm nhiệm còn dư sau đấu thầu....) thì bổ sung chỉ tiêu "**Các khoản phải nộp NSNN khác**" vào Biểu này (trước Chỉ tiêu "**Thặng dư/thâm hụt trong năm**")./.

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
(Kèm theo Biên bản kiểm tra/xét duyệt quyết toán NSNN, báo cáo tài chính năm 2024)

Phần I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại 340 - Khoản 341			Loại 100 - Khoản 101			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	CL	
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	13
A	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC											
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	267,833,800	267,833,800	-	-	-	-	267,833,800	267,833,800	-	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí đã nhận	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ											
1.2	(05=06+07)	5	267,833,800	267,833,800	-	-	-	-	267,833,800	267,833,800	-	
	- Kinh phí đã nhận	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	267,833,800	267,833,800	-	-	-	-	267,833,800	267,833,800	-	
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	9,513,358,000	9,513,358,000	-	-	-	-	700,000,000	700,000,000	-	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:	9	6,913,358,000	6,913,358,000	-	-	-	-	-	-	-	
	+ Hoạt động bộ máy, CCTL, tiền thưởng		6,913,358,000	6,913,358,000	-	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	10	2,600,000,000	2,600,000,000	-	-	-	-	700,000,000	700,000,000	-	
	- Chi nhiệm vụ đặc thù		1,900,000,000	1,900,000,000	-	-	-	-	-	-	-	
	- KP thực hiện nhiệm vụ KHCN		700,000,000	700,000,000	-	-	-	-	700,000,000	700,000,000	-	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	9,781,191,800	9,781,191,800	-	-	-	-	967,833,800	967,833,800	-	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	6,913,358,000	6,913,358,000	-	-	-	-	-	-	-	
	- KP không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	2,867,833,800	2,867,833,800	-	-	-	-	967,833,800	967,833,800	-	
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	9,106,130,994	9,106,130,994	-	-	-	-	922,482,112	922,482,112	-	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	6,865,112,000	6,865,112,000	-	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	2,241,018,994	2,241,018,994	-	-	-	-	922,482,112	922,482,112	-	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	9,106,130,994	9,106,130,994	-	-	-	-	922,482,112	922,482,112	-	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	6,865,112,000	6,865,112,000	-	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	2,241,018,994	2,241,018,994	-	-	-	-	922,482,112	922,482,112	-	
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	675,060,806	675,060,806	-	-	-	-	45,351,688	45,351,688	-	
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	48,246,000	48,246,000	-	-	-	-	-	-	-	
	- Đã nộp NSNN	22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	48,246,000	48,246,000	-	-	-	-	-	-	-	



Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại 340 - Khoản 341			Loại 100 - Khoản 101			Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	CL	
A	B	C	1	2	3-2-1	4	5	6-5-4	7	8	9-8-7	13
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI											

Người lập

Lê Thị Mai Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Hương



Thủ trưởng đơn vị

CỤC TRƯỞNG
Hoàng Hải

Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng

Biểu 1c/TT137

Phần II. CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC)

Đơn vị tính: Đồng

Loại Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số		Nguồn ngân sách nhà nước		Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	CL
				Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định					
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
340	341		I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	6,887,398,362	6,887,398,362	6,865,112,000	6,865,112,000	22,286,362	22,286,362			
			Quản lý nhà nước	6,887,398,362	6,887,398,362	6,865,112,000	6,865,112,000	22,286,362	22,286,362			
	6000		Tiền lương	3,159,492,703	3,159,492,703	3,157,378,210	3,157,378,210	2,114,493	2,114,493			
		6001	Lương theo ngạch, bậc	3,159,492,703	3,159,492,703	3,157,378,210	3,157,378,210	2,114,493	2,114,493			
	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo HD	238,187,470	238,187,470	238,187,470	238,187,470					
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo HD	238,187,470	238,187,470	238,187,470	238,187,470					
	6100		Phụ cấp lương	1,048,272,042	1,048,272,042	1,048,272,042	1,048,272,042					
		6101	Phụ cấp chức vụ	231,264,000	231,264,000	231,264,000	231,264,000					
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4,968,000	4,968,000	4,968,000	4,968,000					
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	4,307,202	4,307,202	4,307,202	4,307,202					
		6124	Phụ cấp công vụ	807,732,840	807,732,840	807,732,840	807,732,840					
	6200		Tiền thưởng	216,900,000	216,900,000	216,900,000	216,900,000					
		6249	Thưởng khác	216,900,000	216,900,000	216,900,000	216,900,000					
	6250		Phúc lợi tập thể	119,396,443	119,396,443	119,396,443	119,396,443					
		6299	Chi khác	119,396,443	119,396,443	119,396,443	119,396,443					
	6300		Các khoản đóng góp	818,394,404	818,394,404	818,394,404	818,394,404					
		6301	Bảo hiểm xã hội	633,216,013	633,216,013	633,216,013	633,216,013					
		6302	Bảo hiểm y tế	108,177,418	108,177,418	108,177,418	108,177,418					
		6303	Kinh phí công đoàn	72,715,432	72,715,432	72,715,432	72,715,432					
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4,285,541	4,285,541	4,285,541	4,285,541					
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	793,180,000	793,180,000	793,180,000	793,180,000					
		6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	787,780,000	787,780,000	787,780,000	787,780,000					
		6449	Chi khác	5,400,000	5,400,000	5,400,000	5,400,000					
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	72,527,204	72,527,204	72,527,204	72,527,204					
		6501	Tiền điện	58,826,227	58,826,227	58,826,227	58,826,227					
		6502	Tiền nước	8,510,034	8,510,034	8,510,034	8,510,034					
		6503	Tiền nhiên liệu	5,190,943	5,190,943	5,190,943	5,190,943					
	6550		Vật tư văn phòng	8,367,269	8,367,269	6,202,400	6,202,400					
		6551	Văn phòng phẩm	2,629,269	2,629,269	464,400	464,400			2,164,869	2,164,869	
		6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000					
		6599	Vật tư văn phòng khác	2,790,000	2,790,000	2,790,000	2,790,000					
	6600		Thông tin, truyền, liên lạc	11,340,174	11,340,174	11,340,174	11,340,174					
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	7,630,174	7,630,174	7,630,174	7,630,174					

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số		Nguồn ngân sách: nhà nước		Phí được khấu trừ, để lại	
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định
A	B	C	D	E	I		2	3	5	6
			6605	Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng	210,000	210,000	210,000	210,000		
			6618	Khoản điện thoại	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000		
	6700			Công tác phí	7,503,298	7,503,298	7,503,298	7,503,298		
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1,503,298	1,503,298	1,503,298	1,503,298		
			6704	Khoản công tác phí	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000		
	6750			Chi phí thuê mướn	105,750,000	105,750,000	89,750,000	89,750,000	16,000,000	16,000,000
			6757	Thuế lao động trong nước	105,750,000	105,750,000	89,750,000	89,750,000	16,000,000	16,000,000
	6900			Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1,097,400	1,097,400	1,097,400	1,097,400		
			6901	Ô tô dùng chung	1,097,400	1,097,400	1,097,400	1,097,400		
	7000			Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3,246,500	3,246,500	3,246,500	3,246,500		
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	492,500	492,500	492,500	492,500		
			7049	Chi khác	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000		
	7750			Chi khác	8,465,855	8,465,855	6,458,855	6,458,855	2,007,000	2,007,000
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5,585,455	5,585,455	5,585,455	5,585,455		
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	873,400	873,400	873,400	873,400		
			7799	Chi các khoản khác	2,007,000	2,007,000			2,007,000	2,007,000
	7850			Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính sự nghiệp	29,718,000	29,718,000	29,718,000	29,718,000		
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	29,718,000	29,718,000	29,718,000	29,718,000		
	8000			Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	245,559,600	245,559,600	245,559,600	245,559,600		
			8049	Chi hỗ trợ khác	245,559,600	245,559,600	245,559,600	245,559,600		
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2,241,018,994	2,241,018,994	2,241,018,994	2,241,018,994		
100	101			Khoa học tự nhiên và kỹ thuật	922,482,112	922,482,112	922,482,112	922,482,112		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	922,482,112	922,482,112	922,482,112	922,482,112		
			7049	Chi khác	922,482,112	922,482,112	922,482,112	922,482,112		
340	341			Quản lý nhà nước	1,318,536,882	1,318,536,882	1,318,536,882	1,318,536,882		
		6000		Tiền lương	568,212,688	568,212,688	568,212,688	568,212,688		
			6001	Lương ngạch bậc	568,212,688	568,212,688	568,212,688	568,212,688		
		6100		Phụ cấp lương	206,253,272	206,253,272	206,253,272	206,253,272		
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	167,064,000	167,064,000	167,064,000	167,064,000		
			6114	Phụ cấp trực	25,313,000	25,313,000	25,313,000	25,313,000		
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13,876,272	13,876,272	13,876,272	13,876,272		
	6300			Các khoản đóng góp	136,657,684	136,657,684	136,657,684	136,657,684		



Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số		Nguồn ngân sách nhà nước		Phí được khấu trừ, để lại	
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Số báo cáo	Số xét duyet/ Thẩm định
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
				Bảo hiểm xã hội	101,823,447	101,823,447	101,823,447	101,823,447		
				Bảo hiểm y tế	17,455,448	17,455,448	17,455,448	17,455,448		
				Kinh phí công đoàn	11,560,306	11,560,306	11,560,306	11,560,306		
				Bảo hiểm thất nghiệp	5,818,483	5,818,483	5,818,483	5,818,483		
	6500			Thanh toán dịch vụ công cộng	52,097,927	52,097,927	52,097,927	52,097,927		
				Tiền điện	45,054,206	45,054,206	45,054,206	45,054,206		
				Tiền nước	7,043,721	7,043,721	7,043,721	7,043,721		
	6550			Vật tư văn phòng	27,341,798	27,341,798	27,341,798	27,341,798		
				Văn phòng phẩm	27,341,798	27,341,798	27,341,798	27,341,798		
	6600			Thông tin, truyền, liên lạc	27,341,798	27,341,798	27,341,798	27,341,798		
				Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	27,341,798	27,341,798	27,341,798	27,341,798		
				6601						
				6603						
				6618						
				Khoản điện thoại	12,314,177	12,314,177	12,314,177	12,314,177		
	6700			Công tác phí	14,400,000	14,400,000	14,400,000	14,400,000		
				6701						
				Tiền vé máy bay, tàu, xe	99,120,000	99,120,000	99,120,000	99,120,000		
				6702						
				Phụ cấp công tác phí	31,920,000	31,920,000	31,920,000	31,920,000		
				6703						
				Tiền thuê phòng ngủ	25,800,000	25,800,000	25,800,000	25,800,000		
	6750			Chi phí thuê mướn	41,400,000	41,400,000	41,400,000	41,400,000		
				6751						
				Thuê phương tiện vận chuyển	119,460,000	119,460,000	119,460,000	119,460,000		
				6754						
				Thuê thiết bị các loại	48,960,000	48,960,000	48,960,000	48,960,000		
				6757						
				Thuê lao động trong nước	40,500,000	40,500,000	40,500,000	40,500,000		
	6950			Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000		
				Tài sản và thiết bị văn phòng	37,050,000	37,050,000	37,050,000	37,050,000		
				6955						
				Các thiết bị công nghệ thông tin	17,100,000	17,100,000	17,100,000	17,100,000		
	7000			Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	19,950,000	19,950,000	19,950,000	19,950,000		
				7001						
				Chi mua hàng hóa, vật tư	44,375,980	44,375,980	44,375,980	44,375,980		
				7004						
				Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	18,547,500	18,547,500	18,547,500	18,547,500		
				7049						
				Chi khác	15,828,480	15,828,480	15,828,480	15,828,480		
	7750			Chi khác	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000		
				7756						
				Chi các khoản phí và lệ phí	13,200	13,200	13,200	13,200		
				Tổng cộng:	9,128,417,356	9,128,417,356	9,106,130,994	9,106,130,994	0	22,286,362

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Hương



BÁO CÁO CUNG CẤP THÔNG TIN TÀI CHÍNH NĂM 2024
(Kèm theo Biên bản kiểm tra/xét duyệt quyết toán NSNN, báo cáo tài chính năm 2024)

Phần I. Số liệu:

I. Tài sản cố định hữu hình đang bị cho đơn vị:

Đơn vị tính: Đồng						
TT	Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Khác
1	Nguyên giá					
	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)			1,771,441,309		19,184,682,827
	Tăng trong năm					-
	Giảm trong năm					-
	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)		-	1,771,441,309	-	19,184,682,827
2	Khấu hao, hao mòn lũy kế					
	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)			1,743,246,764	-	19,184,682,827
	Tăng trong năm ^(*)			4,699,091		-
	Giảm trong năm ^(**)					21,240,000
	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)		-	1,747,945,855	-	19,163,442,827
3	Giá trị còn lại					
	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)		-	28,194,545	-	-
	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)		-	23,495,454	-	21,240,000
						28,194,545
						44,735,454

2. Tài sản cố định vô hình đang bị cho đơn vị:

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Giá trị thương hiệu	Khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá							
	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)				400,000,000			400,000,000
	Tăng trong năm							-
	Giảm trong năm				37,000,000			37,000,000
	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)		-	-	363,000,000	-	-	363,000,000
2	Khấu hao, hao mòn lũy kế							
	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)				40,000,000			40,000,000
	Tăng trong năm ^(*)				36,300,000			36,300,000
	Giảm trong năm ^(**)				40,000,000			40,000,000
	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)		-	-	36,300,000	-	-	36,300,000
3	Giá trị còn lại							
	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)		-	-	360,000,000	-	-	360,000,000
	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)		-	-	326,700,000	-	-	326,700,000

Phần II. Phân tích, đánh giá:

LẬP BIỂU

Le Thi Mai Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyen Thi Lan Hung



CỤC TRƯỞNG
Hoàng Hải

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NỘP BÁO CÁO VÀ CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO NĂM 2024

(Kèm theo Biên bản kiểm tra/xét duyệt quyết toán NSNN, báo cáo tài chính năm 2024)

STT	Nội dung	Tình hình thực hiện nộp báo cáo và các mẫu biểu báo cáo			Ghi chú
		Đã thực hiện đúng, đủ theo quy định	Đã thực hiện nhưng chưa đúng, đủ theo quy định	Chưa thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	Nộp báo cáo:				
1	Báo cáo quyết toán ngân sách	x			Cục
2	Báo cáo tài chính	x			Cục và Trung tâm
3	Báo cáo tài chính hợp nhất	x			
B	Hệ thống mẫu biểu đối với Báo cáo tài chính:				
I	Đối với đơn vị <u>không</u> có đơn vị dự toán cấp dưới, đơn vị trực thuộc:				
1	Biểu B01/BCTC. Báo cáo tình hình tài chính				Theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính
2	Biểu B02/BCTC. Báo cáo kết quả hoạt động				
3	Biểu B03a,b/BCTC. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp trực tiếp, gián tiếp)				
4	Biểu B04/BCTC. Thuyết minh báo cáo tài chính				
5	Biểu B01/BSTT: Báo cáo bổ sung thông tin tài chính				Theo Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính
II	Đối với đơn vị <u>có</u> đơn vị dự toán cấp dưới, đơn vị trực thuộc:				
1	Biểu B01/BCTC-TH. Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp	x			Theo Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính
2	Biểu B02/BCTC-TH. Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp	x			
3	Biểu B03/BCTC-TH. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (theo phương pháp trực tiếp, gián tiếp)	x			
4	Biểu B04/BCTC-TH. Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	x			
5	Biểu B01/BSTT: Báo cáo bổ sung thông tin tài chính	x			
III	Các mẫu biểu báo cáo chung cho cả 02 loại hình đơn vị nêu tại mục I và II				
1	Biểu S05-H. Bảng cân đối số phát sinh (được đóng trên trang đầu của báo cáo)	x			
2	Biểu C03/CCTT. Cung cấp thông tin tài chính năm theo quy định tại Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính	x			

STT	Nội dung	Tình hình thực hiện nộp báo cáo và các mẫu biểu báo cáo			Ghi chú
		Đã thực hiện đúng, đủ theo quy định	Đã thực hiện nhưng chưa đúng, đủ theo quy định	Chưa thực hiện	
A	B	1	2	3	4
3	Biểu 06-ĐCSDTK/KBNN. Bản xác nhận số dư tài khoản tiền gửi tại Kho bạc nhà nước	x			Thông tư số 61/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính
4	Biểu 01a-SDKP/ĐVDT. Bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách tại Kho bạc nhà nước	x			hoặc Quyết định số 4377/QĐ-KBNN ngày 15/9/2017 của TGD KBNN
5	Biểu 02a-SDKP/ĐVDT. Bảng đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí ngân sách tại Kho bạc nhà nước	x			
6	Biểu 58. Số dư tài khoản tiền gửi kinh phí ngân sách cấp của đơn vị dự toán được chuyển nguồn sang năm sau	x			Theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính
7	Biểu 59. Tình hình thực hiện dự toán của các nhiệm vụ được chuyển nguồn sang năm sau theo hình thức rút dự toán	x			
8	Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt đến thời điểm 31/12	x			
9	Bản xác nhận số dư tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng đến thời điểm 31/12	x			
10	Bản đối chiếu, xác nhận công nợ phải thu nội bộ, khách hàng đến thời điểm 31/12				
11	Biên bản kiểm kê tài sản cố định, công cụ dụng cụ đến thời điểm 31/12	x			
12	Biên bản họp trích lập quỹ năm				
13	Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính đơn vị cấp dưới				
C	Hệ thống mẫu biểu báo cáo quyết toán ngân sách:				
1	Biểu B01/BCQT. Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động	x			
2	Biểu F01-01/BCQT. Báo cáo chi tiết chi từ nguồn NSNN và nguồn phí được khấu trừ, để lại	x			
3	Biểu F01-02/BCQT. Báo cáo chi tiết kinh phí chương trình, dự án				
4	Biểu B02/BCQT. Báo cáo thực hiện xử lý kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, tài chính				
5	Biểu B03/BCQT. Thuyết minh báo cáo quyết toán	x			
D	Hệ thống mẫu biểu kiểm tra, xét duyệt quyết toán ngân sách:				
1	Biểu 1a, 1b, 1c kèm theo Phụ lục 01 (gồm cả Biên bản kiểm tra/xét duyệt...)	x			Theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính

XHCN
CỤC
AM ĐỊNH
IA NƯỚC
HẬT LƯỠ
NG TRÌNH
ẢY DỰNG
XÂY DỰ

STT	Nội dung	Tình hình thực hiện nộp báo cáo và các mẫu biểu báo cáo			Ghi chú
		Đã thực hiện đúng, đủ theo quy định	Đã thực hiện nhưng chưa đúng, đủ theo quy định	Chưa thực hiện	
A	B	1	2	3	4
2	Biểu 69 kèm theo Phụ lục 01 (nếu trong năm đơn vị có cơ quan thanh tra, kiểm toán, cơ quan tài chính thực hiện)				Theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính
3	Các mẫu biểu theo yêu cầu của Bộ Xây dựng				Kèm theo Biên bản duyệt quyết toán
3.1	- Biểu 02/BXD: Báo cáo thuyết minh quyết toán năm so với dự toán năm	x			
3.2	- Biểu 03/BXD: Báo cáo thu, chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ năm	x			
3.3	- Biểu 04/BXD: Báo cáo trích lập các quỹ - hao mòn TSCĐ - thu nhập của CBCCV năm	x			
3.4	- Biểu 05/BXD: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ không tự chủ/ không thường xuyên từ nguồn NSNN năm	x			
3.5	- Biểu 06/BXD: Báo cáo tình hình thực hiện chỉ tiêu đào tạo năm				
3.6	- Biểu 07/BXD: Chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh và điều dưỡng năm				
3.7	- Biểu 08a/BXD: Báo cáo tổng hợp thực hiện thu, nộp NSNN các khoản phí, lệ phí năm tại Bộ phận một cửa - Dành cho Văn phòng Bộ				
3.8	- Biểu 08b/BXD: Báo cáo tổng hợp thực hiện thu, nộp NSNN các khoản phí, lệ phí năm qua Bộ phận một cửa - Dành cho các Cục, Vụ chức năng	x			
3.9	- Biểu 08c/BXD: Báo cáo tổng hợp thực hiện thu, nộp NSNN các khoản phí, lệ phí năm không qua Bộ phận một cửa				
3.10	- Biểu 08d/BXD: Báo cáo chi tiết dự toán chi đối với các khoản phí được để lại chi năm	x			
3.11	- Biểu 08e/BXD: Báo cáo chi tiết dự toán thu, chi đối với nguồn thu hoạt động khác được để lại năm				
3.12	- Biểu 09/BXD: Báo cáo bổ sung một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu năm đối với đơn vị có đơn vị cấp dưới thực hiện hạch toán chế độ kế toán theo các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính: Số 200/2014/TT-BTC, số 195/2012/TT-BTC, số 133/2016/TT-BTC				
3.13	- Biểu 10/BXD: Báo cáo quyết toán ngân sách	x			
3.14	- Biểu 13/BXD: Báo cáo KP cải cách tiền lương	x			
3.16	- Biểu 16/BXD: Báo cáo KP quỹ tiền thưởng	x			

Kế toán trưởng

nguyên Thị Lan Hương

Thủ trưởng đơn vị



CỤC TRƯỞNG
Hoàng Hải

BÁO CÁO THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NĂM SO VỚI DỰ TOÁN NĂM 2024
(Kèm theo Biên bản kiểm tra/xét duyệt quyết toán NSNN, báo cáo tài chính năm 2024)

I. Số liệu tổng hợp:

Số TT	Chỉ tiêu	Loại, khoản:	Dự toán năm trước chuyển sang 2024	Dự toán được giao trong năm 2024	Dự toán được sử dụng trong năm 2024	Đề nghị quyết toán năm 2024	So sánh QT/DT được giao		So sánh QT/DT được sử dụng		Tương đối (%)
							Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
	Tổng số (A+B):						5 = +2	6 = +2	7 = +3	8 = +3	
A	Chi thường xuyên (Ko gồm KP mục B)		267,833,800	9,513,358,000	9,781,191,800	9,106,130,994	- 407,227,006	96%	- 675,060,806	93%	
1	Chi SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	070-...									
	- Không tự chủ										
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	100-101	267,833,800	700,000,000	967,833,800	922,482,112	222,482,112	132%	- 45,351,688	95%	
	- Không tự chủ		267,833,800	700,000,000	967,833,800	922,482,112	222,482,112	132%	- 45,351,688	95%	
3	Chi hoạt động quản lý nhà nước	340-341		8,813,358,000	8,813,358,000	8,183,648,882	- 629,709,118	93%	- 629,709,118	93%	
	- Tự chủ			6,913,358,000	6,913,358,000	6,865,112,000	- 48,246,000	99%	- 48,246,000	99%	
	- Không tự chủ			1,900,000,000	1,900,000,000	1,318,536,882	- 581,463,118	69%	- 581,463,118	69%	
B	CTMTQG, CTMT, Đề án ngoại ngữ										

II. Thuyết minh:

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Mai Hoa
Đã Thi Mai Hoa

nguy
Nguyễn Thị Lan Hương



CỤC TRƯỞNG
Hoàng Hải

***Ghi chú:**

- (1) Dự toán năm trước chuyển sang bao gồm: Số dư dự toán và số dư tạm ứng năm trước được chuyển sang năm sau.
- (2) Dự toán được giao trong năm bao gồm: Dự toán giao đầu năm, dự toán bổ sung, điều chỉnh tăng, giảm trong năm./.

BÁO CÁO THU, CHI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ NĂM 2024

(Kèm theo Biên bản kiểm tra/xét duyệt quyết toán NSNN, báo cáo tài chính năm 2024)

(Biểu này không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước Bộ Xây dựng giao)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh tỷ lệ % thực hiện so với KH năm 2024
A	B	1	2	3 = 2/1
1	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	67,000,172	67,000,172	100
	- Trung tâm (Hoạt động sự nghiệp)			
	- Nguồn thu khác tại Cục			
	- Từ nguồn phí	67,000,172	67,000,172	100
2	Thu trong năm	40,391,000,000	41,201,344,324	102
	- Nguồn thu từ phí đối với các cơ quan hành chính	91,000,000	98,500,000	108
	- Nguồn thu khác (thanh lý TSCĐ) tại Cục			
	- Hoạt động tài chính tại Cục	300,000,000	315,624,672	105
	- Nguồn thu từ Trung tâm trực thuộc Cục	40,000,000,000	40,787,219,652	102
3	Chi trong năm	39,239,354,600	39,859,382,329	102
	- Nguồn chi từ phí đối với các cơ quan hành chính	24,354,600	22,286,362	92
	- Nguồn chi khác tại Cục			
	- Hoạt động tài chính tại Cục	15,000,000	13,819,929	92
	- Nguồn chi từ Trung tâm trực thuộc Cục	39,200,000,000	39,823,276,038	102
4	Chênh lệch thu lớn hơn chi (4=1+2-3)	1,151,645,400	1,408,962,167	122
	- Từ phí đối với các cơ quan hành chính	66,645,400	143,213,810	215
	- Nguồn thu khác tại Cục		-	
	- Hoạt động tài chính tại Cục	285,000,000	301,804,743	106
	- Nguồn thu từ Trung tâm trực thuộc Cục	800,000,000	963,943,614	120
5	Nộp ngân sách nhà nước:	236,597,800	218,419,957	92
	- Thuế GTGT			
	- Thuế TNDN tại Cục	14,250,000	15,781,234	111
	- Thuế TNDN tại Trung tâm	160,000,000	192,788,723	120
	- Thuế TNCN			
	- Thuế môn bài			
	- Thanh lý TSCĐ			
	- Nộp NSNN phí	62,347,800	9,850,000	16
6	Nộp cấp trên	4,297,600	13,297,500	309
7	Chênh lệch thu lớn hơn chi sau thuế và nộp cấp trên (7 = 4 - 6 - Thuế TNDN)	910,750,000	1,177,244,710	129
	- Tại Trung tâm	640,000,000	771,154,891	120
	- Nguồn thu khác tại Cục	270,750,000	286,023,509	106
	- Từ nguồn phí	-	120,066,310	
8	Trích lập các quỹ theo quy định:	910,750,000	1,006,753,295	111
8.1	Tại Cục	270,750,000	406,089,819	150
	- Quỹ phát triển HĐ sự nghiệp			
	- Quỹ khen thưởng			
	- Quỹ phúc lợi	270,750,000	406,089,819	150
	- Quỹ ổn định thu nhập			



TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh tỷ lệ % thực hiện so với KH năm 2024
A	B	1	2	3 = 2/1
8.2	Tại Trung tâm	640,000,000	600,663,476	94
	- Quỹ phát triển HD sự nghiệp	160,000,000	181,068,615	113
	- Quỹ khen thưởng	192,000,000	167,837,945	87
	- Quỹ phúc lợi	192,000,000	167,837,945	87
	- Quỹ ổn định thu nhập	96,000,000	83,918,971	87
9	Nộp phạt thuế của Trung tâm	-	170,491,415	
10	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối chuyển sang năm sau (10 = 7-8-9)	67,000,172	67,000,172	100
	- Trung tâm (Hoạt động sự nghiệp)	-	-	
	- Nguồn thu khác tại Cục	-	-	
	- Từ nguồn phí	67,000,172	67,000,172	100

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Thị Ngọc Hoa
Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Nguyễn Thị Lan Hương
Nguyễn Thị Lan Hương



CỤC TRƯỞNG
Hoàng Hải



BÁO CÁO TRÍCH LẬP CÁC QUỸ - HAO MÒN TSCĐ - THU NHẬP CỦA CBCCVN NĂM 2024

(Kèm theo Biên bản kiểm tra/xét duyệt quyết toán NSNN, báo cáo tài chính năm 2024)

STT	Nội dung	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối kỳ
1	Các quỹ:	2,142,177,000	1,042,753,123	841,230,800	2,343,699,323
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp:	1,290,087,947	181,068,615	-	1,471,156,562
	* Tại Cục	-	-	-	-
	* Tại Trung tâm	1,290,087,947	181,068,615	-	1,471,156,562
	+ Từ chênh lệch thu, chi được phân phối	1,290,087,947	181,068,615	-	1,471,156,562
	+ Từ khấu hao TSCĐ	-	-	-	-
	- Quỹ khen thưởng	474,248,608	167,837,945	162,200,000	479,886,553
	+ Cục	50,000,000	-	21,200,000	28,800,000
	+ Trung tâm	424,248,608	167,837,945	141,000,000	451,086,553
	- Quỹ phúc lợi	119,677,306	609,927,592	500,930,800	228,674,098
	+ Cục	219,925,066	442,089,647	459,580,800	202,433,913
	+ Trung tâm	(100,247,760)	167,837,945	41,350,000	26,240,185
	- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	258,163,139	83,918,971	178,100,000	163,982,110
	+ Cục	-	-	-	-
	+ Trung tâm	258,163,139	83,918,971	178,100,000	163,982,110
2	Hao mòn TSCĐ:	20,927,929,591	40,999,091	21,240,000	20,947,688,682
	Tổng số hao mòn TSCĐ trong năm	20,927,929,591	40,999,091	21,240,000	20,947,688,682
	+ Cục	2,521,431,399	36,300,000	21,240,000	2,536,491,399
	+ Trung tâm	18,406,498,192	4,699,091	-	18,411,197,283
	Trong đó trích khấu hao cơ bản TSCĐ	-	-	-	-
3	Thu nhập:	-	-	-	-
3.1	Tại Cục	-	-	-	-
	- Số cán bộ CNV đến ngày 31/12	28	-	2	26
	- Số cán bộ CNV được cấp có thẩm quyền giao trong năm	30	-	-	30
	- Tổng quỹ lương cấp bậc, chức vụ thực tế trong năm	-	-	-	4,443,837,722
	- Tổng các khoản đóng góp theo lương thực tế trong năm	-	-	-	818,394,404

STT	Nội dung	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối kỳ
	- Tổng thu nhập tăng thêm trong năm				787,780,000
	- Tổng thu nhập (Bao gồm tiền lương cấp bậc, chức vụ, lương tăng thêm và các khoản thu nhập khác...)				5,231,617,722
	- Thu nhập bình quân người/tháng				16,768,006
3.2	Tại Trung tâm				
	- Số cán bộ CNV đến ngày 31/12				40
	- Số cán bộ CNV được cấp có thẩm quyền giao trong năm				-
	- Tổng quỹ lương cấp bậc, chức vụ thực tế trong năm				3,763,973,959
	- Tổng các khoản đóng góp theo lương thực tế trong năm				120,342,426
	- Tổng thu nhập tăng thêm trong năm				1,264,117,220
	- Tổng thu nhập (Bao gồm tiền lương cấp bậc, chức vụ, lương tăng thêm và các khoản thu nhập khác...)				5,148,433,605
	- Thu nhập bình quân người/tháng				10,725,903

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Lê Thị Mai Hoa

Nguyễn Thị Lan Hương



Hoàng Hải

CỤC TRƯỞNG
Hoàng Hải



BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI/DỰ ÁN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, SỰ NGHIỆP KINH TẾ, NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ NĂM 2024
(Kèm theo Biên bản kiểm tra/xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024)

TT	Tên Đề tài/Dự án	Ngày bắt đầu thực hiện Đề tài/Dự án	Ngày kết thúc thực hiện Đề tài/Dự án	Tổng dự toán Đề tài/Dự án	Số dư KP năm trước được chuyển sang thực hiện	Trong đó:				Hủy dự toán	Kết quả thực hiện Đề tài/Dự án (đã được nghiệm thu hoặc đã bàn giao đưa vào SD)	Đơn vị tính: Đồng
						Số dư KP được cấp năm 2024	KP quyết toán trong năm 2024	Số tiết kiệm				
I	Đề tài khoa học công nghệ:			1,500,000,000	267,833,800	700,000,000	922,482,112	-	10	45,351,688		12
I	"Nghiên cứu xây dựng 02 tài liệu hướng dẫn kỹ thuật an toàn khi làm việc trên cao và làm việc trong không gian hạn chế ở công trường xây dựng", (HĐ 74/HĐ/KHCN ngày 7/4/2023)	Năm 2023	Năm 2024	1,500,000,000	267,833,800	700,000,000	922,482,112	-		45,351,688	Đã nghiệm thu để tài cấp Bộ và Thanh lý HĐ ngày 31/12/2024 tại Vb RD74-23/BB-HĐKHCN	
II	Dự án sự nghiệp kinh tế:			-	-	-	-	-	-	-		
III	Nhiệm vụ đặc thù			1,900,000,000	-	1,900,000,000	1,318,536,882	75,000,000	506,463,118			
I	Tổ chức trao Giải thưởng công trình chất lượng cao	Năm 2024		255,000,000	-	255,000,000	-	15,000,000	240,000,000		Tạm dừng để hoàn thiện các quy định về trao giải	
2	KP Ban chỉ đạo phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn BXD	Năm 2024		550,000,000	-	550,000,000	507,211,387	35,000,000	7,788,613		Đơn vị đã có Bc kết quả thực hiện Nv tại Vb số 465/BXD-GD ngày 24/1/2025 v/v Bc kết quả công tác PCTT năm 2024 và NV trọng tâm năm 2025; Báo cáo số 83/BC-HĐKTNN ngày 11/4/2025 về tình hình triển khai, chất lượng thi công xây dựng và kết quả KT chấp thuận Nt đưa vào sử dụng các công trình do HĐKTNN kiểm tra năm 2024; Nguyên nhân hủy số dự toán đã được đơn vị thuyết minh chi tiết từng nhiệm vụ tại mục 4 phần II của Biên bản này	
3	Kinh phí hoạt động Hội đồng nghiệm thu Nhà nước.	Năm 2024		750,000,000	-	750,000,000	750,000,000	-	-			
4	Giám định tư pháp	Năm 2024		235,000,000	-	235,000,000	61,325,495	15,000,000	158,674,505			
5	Giám định CLCTXD, giám định nguyên nhân sự cố CTXD; xử lý những vấn đề kỹ thuật phát sinh: sự cố về ATLĐ	Năm 2024		110,000,000	-	110,000,000	-	10,000,000	100,000,000		Năm 2024, do không phát sinh sự cố CTXD	
Tổng cộng:				3,400,000,000	267,833,800	2,600,000,000	2,241,018,994	75,000,000	551,814,806			

Người lập

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị


Lê Thị Plai Hoa


Nguyễn Thị Lan Hương



CỤC TRƯỞNG
Hoàng Hải

BÁO CÁO TỔNG HỢP THỰC HIỆN THU, NỘP NSNN CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2024
(Qua Bộ phận một cửa)

S T T	Danh mục phí, lệ phí	Tỷ lệ để lại (%)	Tỷ lệ nộp ngân sách (%)	Các khoản phí, lệ phí qua Bộ phận một cửa							Số thu chưa phân bổ chuyển năm sau	
				Số thu năm trước chưa phân bổ chuyển sang	Dự toán được giao (theo Quyết định số 1378/QĐ- BXD ngày 31/12/2024)	Số thu trong năm	Số phải nộp NSNN	Số đã nộp NSNN	Số trích lại Bộ phận một cửa Bộ XD (15%)	Số chi được để lại đã trả các Cục		
A	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	
	Tổng cộng: (1+2)			-	91,000,000	98,500,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	13,297,500	75,352,500	10
1	Lệ phí			-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phí			-	91,000,000	98,500,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	13,297,500	75,352,500	-
	- Phí thẩm định điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật An toàn lao động	90%	10%	-	91,000,000	98,500,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	13,297,500	75,352,500	-

Xác nhận của Văn phòng Bộ đã đối chiếu

(Ký, đóng dấu)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)



CỤC TRƯỞNG
Hoàng Hải

BÁO CÁO CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ ĐƯỢC ĐỀ LẠI CHI NĂM 2024
(Kèm theo Biên bản kiểm tra/xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024)

T	Mục chi/Nội dung chi	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (từ nguồn phí được khấu trừ để lại chi) theo quy định	Số được đề lại phát sinh trong năm 2024		Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán, trong đó:		Số kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán (từ nguồn phí được khấu trừ để lại chi) theo quy định	Ghi chú
			Số được đề lại chi phát sinh năm 2024 (VP Bộ đã chuyển trả vào năm 2024)	Tổng kinh phí trong năm từ nguồn phí được đề lại	Chi thường xuyên	Chi không thường xuyên		
A	B	I	2	3=1+2	4	5	6=3+4+5	8
	Tổng cộng:	38,695,172	75,352,500	114,047,672	22,286,362	-	91,761,310	
1	Mục chi 6001: Lương theo ngạch bậc				2,114,493	-		
2	Mục chi 6003: Lương hợp đồng					-		
3	Mục chi 6301: Bảo hiểm xã hội					-		
4	Mục chi 6302: Bảo hiểm y tế					-		
5	Mục chi 6304: Bảo hiểm thất nghiệp					-		
6	Mục chi 6551: Văn phòng phẩm				2,164,869	-		
7	Mục chi 6757: Thuê lao động trong nước				16,000,000	-		
8	Mục chi 7799: Chi phí khác				2,007,000	-		

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Biên bản kiểm tra/xét duyệt quyết toán NSNN, báo cáo tài chính năm 2024)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	2	3	4
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	267,833,800	
	- Dự toán:	267,833,800	
	+ Kinh phí tự chủ	0	
	+ Kinh phí không tự chủ (Đề tài KHCN)	267,833,800	
	- Dự tạm ứng:	0	
	+ Kinh phí tự chủ	0	
	+ Kinh phí không tự chủ	0	
2	Dự toán được giao trong năm	9,513,358,000	
	- Kinh phí tự chủ:	6,913,358,000	
	+ KP hoạt động bộ máy	6,144,053,000	
	+ KP cải cách tiền lương	593,998,000	
	+ KP quỹ tiền thưởng	175,307,000	
	- Kinh phí không tự chủ:	2,600,000,000	
	+ Đề tài khoa học công nghệ (100-101)	700,000,000	
	+ Dự án sự nghiệp kinh tế (280-332)	0	
	+ Nhiệm vụ đặc thù:	1,900,000,000	
	.KP phòng chống thiên tai	550,000,000	
	.KP hoạt động Hội đồng nghiệm thu nhà nước	750,000,000	
	.KP giải thưởng công trình chất lượng cao	255,000,000	
	.KP giám định tư pháp	235,000,000	
	.KP Giám định CLCTXD, giám định nguyên nhân sự cố CTXD; xử lý những vấn đề kỹ thuật PS	110,000,000	
3	Kinh phí thực nhận trong năm	9,106,130,994	
	- Kinh phí tự chủ:	6,865,112,000	
	+ KP hoạt động bộ máy	6,097,954,000	
	+ KP cải cách tiền lương	593,998,000	
	+ KP quỹ tiền thưởng	173,160,000	
	- Kinh phí không tự chủ:	2,241,018,994	
	+ Đề tài khoa học công nghệ (100-101)	922,482,112	
	+ Dự án sự nghiệp kinh tế (280-332):	0	
	+ Nhiệm vụ đặc thù:	1,318,536,882	
	.KP phòng chống thiên tai	507,211,387	
	.KP hoạt động Hội đồng nghiệm thu nhà nước	750,000,000	
	.KP giải thưởng công trình chất lượng cao	0	
	.KP giám định tư pháp	61,325,495	
	.KP Giám định CLCTXD, giám định nguyên nhân sự cố CTXD; xử lý những vấn đề kỹ thuật PS	0	
4	Kinh phí quyết toán trong năm	9,106,130,994	
	- Kinh phí tự chủ:	6,865,112,000	
	+ KP hoạt động bộ máy	6,097,954,000	
	+ KP cải cách tiền lương	593,998,000	



TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	2	3	4
	+ KP quỹ tiền thưởng	173,160,000	
	- Kinh phí không tự chủ:	2,241,018,994	
	+ Đề tài khoa học công nghệ (100-101)	922,482,112	
	+ Dự án sự nghiệp kinh tế (280-332):	0	
	+ Nhiệm vụ đặc thù:	1,318,536,882	
	.KP phòng chống thiên tai	507,211,387	
	.KP hoạt động Hội đồng nghiệm thu nhà nước	750,000,000	
	.KP giải thưởng công trình chất lượng cao	0	
	.KP giám định tư pháp	61,325,495	
	.KP Giám định CLCTXD, giám định nguyên nhân sự cố CTXD; xử lý những vấn đề kỹ thuật PS	0	
5	Kinh phí giảm trong năm (Hủy dự toán)	675,060,806	
	- Kinh phí tự chủ:	48,246,000	
	+ KP hoạt động bộ máy	46,099,000	
	+ KP cải cách tiền lương	0	
	+ KP quỹ tiền thưởng	2,147,000	
	- Kinh phí không tự chủ: (Hủy dự toán)	626,814,806	
	+ Đề tài khoa học công nghệ (100-101)	45,351,688	
	+ Dự án sự nghiệp kinh tế (280-332)	0	
	+ Nhiệm vụ đặc thù:	581,463,118	
	.KP phòng chống thiên tai	42,788,613	
	.KP hoạt động Hội đồng nghiệm thu nhà nước	0	
	.KP giải thưởng công trình chất lượng cao	255,000,000	
	.KP giám định tư pháp	173,674,505	
	.KP Giám định CLCTXD, giám định nguyên nhân sự cố CTXD; xử lý những vấn đề kỹ thuật PS	110,000,000	
6	Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	0	
	- Dư dự toán:	0	
	+ Kinh phí tự chủ	0	
	+ Kinh phí không tự chủ (Đề tài KHCN)	0	
	- Dư tạm ứng:	0	
	+ Kinh phí tự chủ	0	
	+ Kinh phí không tự chủ	0	

***Ghi chú:** Phụ lục này là phụ biểu tại tiết b, mục 2 phần II của Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách hàng năm; số liệu khớp với Biểu 1c/TT137./.

Người lập


Lê Thị Mai Hoa

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Lan Hương

Thủ trưởng đơn vị


CỤC TRƯỞNG
Hoàng Hải

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Biên bản kiểm tra/xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước, báo cáo tài chính năm 2024)

TT	Tên đơn vị	Loại	KP năm trước chuyển sang		DT được giao trong năm (kể cả bổ sung)	Tổng sử dụng trong năm	Kinh phí đã nhận	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (ước thực hiện)	Hủy dự toán	Số dư kinh phí đề nghị chuyển năm sau		Ghi chú
			Dự dự toán	Dư tạm ứng						Dư dự toán	Dư tạm ứng	
A	B	C	1	2	3	4=1+2+3	5	6	7=4-6	8=4-6-7	9	10
	Tổng số:											
1	Chi Lương và các khoản phụ cấp năm 2024				593,998,000	593,998,000	593,998,000	593,998,000	-	-		

Người lập

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Hương



CỤC TRƯỞNG
Hoàng Hải

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI QUỸ TIỀN THƯỜNG NĂM 2024
(Kèm theo Biên bản kiểm tra/xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước, báo cáo tài chính năm 2024)

TT	Tên đơn vị	Loại	KP năm trước chuyển sang		DT được giao trong năm (kể cả bổ sung)	Tổng sử dụng trong năm	Kinh phí đã nhận	Kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (ước thực hiện)	Hủy dự toán	Số dư kinh phí để nghị chuyển năm sau			Đơn vị tính: Đồng
			Dự dự toán	Dư tạm ứng						Dư dự toán	Dư tạm ứng	Ghi chú	
A	B	C	1	2	3	4=1+2+3	5	6	7=4-6	8=4-6-7	9	10	
	Tổng số:				175,307,000	175,307,000	173,160,000	173,160,000	2,147,000				
	- Chi tiền thường			-	175,307,000	175,307,000	173,160,000	173,160,000	2,147,000	-			

Người lập

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

[Signature]

Lê Thị Mai Hoa

[Signature]

Nguyễn Thị Lan Hương



CỤC TRƯỞNG
Hoàng Hải